

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-29

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005. Công ty đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 03 năm 2018; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất bản cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005.

Ngày 30 tháng 08 năm 2016 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8357465848 do Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP.HCM cấp cho dự án đầu tư Nhà máy Công ty Cổ phần In số 4 tại Lô B2/1, đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 đã thành lập Văn phòng đại diện - Công ty Cổ phần In số 4 tại địa chỉ 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM theo Giấy phép đăng ký số 0300462580-001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp ngày 13 tháng 10 năm 2021.

Ngành nghề kinh doanh

Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

Tên tiếng Anh: NO.4 PRINTING JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: IN 4 JSC.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết (UpCOM): IN4.

Trụ sở chính: Lô B2/1 Đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Vinh Chủ tịch

Hội đồng Quản trị

Ông Khuu Vĩnh Quý Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Minh Cường Thành viên

Ông Nguyễn Văn Hoạch Thành viên

Ông Dương Phạm Đăng Khoa Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26/06/2021)

Bà Đỗ Thị Kim Oanh Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 01/06/2021)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Bạch Yên Trưởng ban

Bà Lê Thị Thu Hà Thành viên

Bà Nguyễn Thanh Vy Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Do Giám đốc

Ông Phan Chí Trung Phó Giám đốc

Ông Khuu Vĩnh Quý Phó Giám đốc

Ông Trần Văn Nhanh Phó Giám đốc

Ông Trần Thành Quân Triết Phó Giám đốc

Bà Huỳnh Thị Kim Mỹ Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Văn Do Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. Cam kết của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2022

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Thế Vinh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.2 Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Theo quyết định số 6617/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiền thuê đất khu đất tại số 61 Phạm Ngọc Thạch, phường 6, quận 3 đã được chấp thuận chuyển hình thức từ trả tiền hàng năm thành trả tiền một lần cho cả thời gian thuê còn lại từ ngày 27 tháng 12 năm 2017 đến ngày 14 tháng 04 năm 2055. Đến nay, Công ty vẫn chưa nhận được thông báo cụ thể về số tiền thuê đất một lần công ty phải trả.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2022



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Thị Phương Anh

Số Giấy CNĐKHNKT: 0321-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Tạ Văn Giới

Số GCNĐKHNKT: 3497-2021-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

T.T.H
A
C
I
M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.640.603.206	16.966.443.680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.085.506.908	11.597.505.409
1. Tiền	111		985.506.908	1.597.505.409
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.100.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.700.000.000	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.700.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		221.486.166	3.156.943.307
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28.035.080	28.035.080
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	221.486.166	3.156.943.307
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(28.035.080)	(28.035.080)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.633.610.132	1.211.994.964
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1.633.610.132	1.211.994.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.958.264.770	31.062.447.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	869.131.276	869.131.276
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3b	(869.131.276)	(869.131.276)
II. Tài sản cố định	220		31.758.264.770	31.062.447.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	15.141.670.850	13.794.222.676
- Nguyên giá	222		39.777.419.699	38.047.651.461
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.635.748.849)	(24.253.428.785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	16.616.593.920	17.268.225.060
- Nguyên giá	228		20.091.960.000	20.091.960.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.475.366.080)	(2.823.734.940)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.200.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	1.200.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53.598.867.976	48.028.891.416

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.713.387.700	10.686.220.113
I. Nợ ngắn hạn	310		11.713.387.700	10.686.220.113
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.7	181.541.915	186.544.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.680.000	71.280.697
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	1.209.475.518	1.054.502.185
4. Phải trả người lao động	314		4.544.492.449	4.287.026.507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	2.697.106.690	2.003.101.294
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.049.091.128	3.083.765.330
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

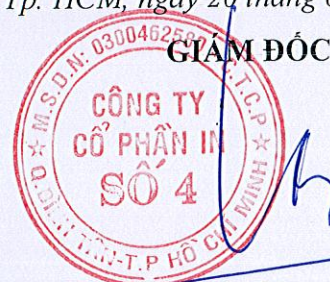
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.885.480.276	37.342.671.303
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	41.885.480.276	37.342.671.303
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.756.674.425	5.756.674.425
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.128.805.851	19.585.996.878
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.785.996.878	14.350.155.886
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.342.808.973	5.235.840.992
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53.598.867.976	48.028.891.416

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Kim Mỹ

Tp. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Văn Do

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	52.913.107.641	48.716.841.514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	90.909.091	210.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	52.822.198.550	48.506.841.514
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	34.521.600.933	32.646.624.689
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.300.597.617	15.860.216.825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	586.467.853	485.543.918
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.237.796.896	7.316.497.724
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		9.649.268.574	9.029.263.019
11. Thu nhập khác	31	VI.7	375.379.892	480.884.600
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		375.379.892	480.884.600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.024.648.466	9.510.147.619
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.004.929.693	1.348.220.667
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.019.718.773	8.161.926.952
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	5.350	5.468
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	5.350	5.468

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Kim Mỹ

Tp. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2022



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Do

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.024.648.466	9.510.147.619
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.221.870.510	2.011.124.698
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(910.139.488)	(485.543.918)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.336.379.488	11.035.728.399
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		3.028.254.699	572.697.664
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(421.615.168)	(210.799.193)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		790.332.763	(135.080.275)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-	42.658.000
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.8	(1.708.220.667)	(1.303.975.748)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	8.220.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.736.784.002)	(3.065.121.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.288.347.113	6.944.327.132
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.928.005.000)	(574.698.625)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		333.989.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.900.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(1.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		493.670.295	490.801.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.000.345.614)	(1.083.897.172)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

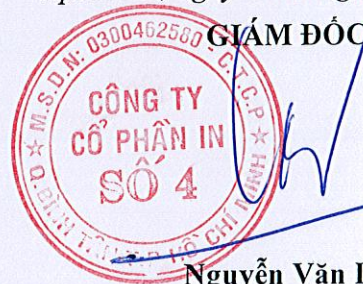
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.800.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.800.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		5.488.001.499	(139.570.040)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.597.505.409	11.737.075.449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	17.085.506.908	11.597.505.409

Tp. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Kim Mỹ



Nguyễn Văn Do

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005. Công ty đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 03 năm 2018; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất bản cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005.

Ngày 30 tháng 08 năm 2016 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8357465848 do Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP.HCM cấp cho dự án đầu tư Nhà máy Công ty Cổ phần In số 4 tại Lô B2/1, đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 đã thành lập Văn phòng đại diện - Công ty Cổ phần In số 4 tại địa chỉ 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM theo Giấy phép đăng ký số 0300462580-001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp ngày 13 tháng 10 năm 2021.

Tên tiếng Anh: NO.4 PRINTING JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: IN 4 JSC.

Mã chứng khoán niêm yết (UpCOM): IN4.

Trụ sở chính: Lô B2/1 Đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 140 nhân viên. (Ngày 31/12/2020: 136 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 trụ sở chính tọa lạc tại Lô B2/1, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh; 01 văn phòng đại diện tọa lạc tại 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh và không thành lập các chi nhánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất vé số dở dang

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 07 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>08 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>31 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ... bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2017.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

11. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
Tiền	985.506.908	1.597.505.409
Tiền mặt	495.988.866	312.883.294
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	489.518.042	1.284.622.115
Các khoản tương đương tiền	16.100.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	16.100.000.000	10.000.000.000
Cộng	17.085.506.908	11.597.505.409

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Ngắn hạn	1.700.000.000	1.700.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.700.000.000	1.700.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
b. Dài hạn	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Cộng	2.900.000.000	2.900.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

3. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	221.486.166	-	3.156.943.307	-
Ký cược, ký quỹ	110.894.087	-	3.125.240.556	-
Lãi dự thu tiền gửi	110.592.079	-	17.794.521	-
Phải thu khác	-	-	13.908.230	-
b. Dài hạn	869.131.276	(869.131.276)	869.131.276	(869.131.276)
Công ty TNHH Hoàng Gia Long An (*)	869.131.276	(869.131.276)	869.131.276	(869.131.276)
Cộng	1.090.617.442	(869.131.276)	4.026.074.583	(869.131.276)

(*) Là khoản tiền đặt cọc mua đất cho Công ty TNHH Hoàng Gia Long An theo Hợp đồng số 79 ngày 25/03/2008, tuy nhiên Hợp đồng này đã không thực hiện và thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 29 ngày 28/08/2009. Khoản đặt cọc này đang được Cục thi hành án tỉnh Long An thụ lý để tiến hành thi hành án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	810.963.360	-	435.070.787	-
Công cụ, dụng cụ	12.392.272	-	10.865.377	-
Chi phí SX, KD dở dang	810.254.500	-	766.058.800	-
Cộng	1.633.610.132	-	1.211.994.964	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

5. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 28)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	20.091.960.000	20.091.960.000
Số dư cuối năm	20.091.960.000	20.091.960.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.823.734.940	2.823.734.940
Khấu hao trong năm	651.631.140	651.631.140
Số dư cuối năm	3.475.366.080	3.475.366.080
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	17.268.225.060	17.268.225.060
Số dư cuối năm	16.616.593.920	16.616.593.920

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

7. Phải trả người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	181.541.915	181.541.915	186.544.100	186.544.100
Nhà cung cấp trong nước	181.541.915	181.541.915	186.544.100	186.544.100
Công ty CP In và Vật tư Sài Gòn	125.631.000	125.631.000	37.708.000	37.708.000
Công ty CP TNHH A.67	20.310.400	20.310.400	6.711.100	6.711.100
Công ty CP Madulo	21.720.515	21.720.515	-	-
Cty TNHH Song Ứng	-	-	81.675.000	81.675.000
Công ty CP Địa Sinh	-	-	29.700.000	29.700.000
Các nhà cung cấp khác	13.880.000	13.880.000	30.750.000	30.750.000
Cộng	181.541.915	181.541.915	186.544.100	186.544.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	373.925.363	221.113.997	373.925.363	221.113.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp	458.220.667	2.004.929.693	1.708.220.667	754.929.693
Thuế thu nhập cá nhân	222.356.155	482.801.328	471.725.655	233.431.828
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	442.449.885	442.449.885	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1.054.502.185	3.155.294.903	3.000.321.570	1.209.475.518

9. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả khác	2.697.106.690	2.003.101.294
Cộng	2.697.106.690	2.003.101.294

10. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	5.756.674.425	19.150.155.886	36.906.830.311
Lợi nhuận năm 2020	-	-	8.161.926.952	8.161.926.952
Trích lập quỹ KTPL	-	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Chi cổ tức	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Giảm khác	-	-	(126.085.960)	(126.085.960)
Số dư cuối năm trước	12.000.000.000	5.756.674.425	19.585.996.878	37.342.671.303
Số dư đầu năm nay	12.000.000.000	5.756.674.425	19.585.996.878	37.342.671.303
Lợi nhuận năm 2021	-	-	8.019.718.773	8.019.718.773
Trích lập quỹ KTPL	-	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Chi cổ tức	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Giảm khác	-	-	(76.909.800)	(76.909.800)
Số dư cuối năm nay	12.000.000.000	5.756.674.425	24.128.805.851	41.885.480.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp 31/12/2021	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Văn hóa Sài Gòn)	45,00%	5.400.000.000	5.400.000.000
Vốn góp của bà Đỗ Thị Kim Na	23,71%	2.845.700.000	2.845.700.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	31,29%	3.754.300.000	3.754.300.000
Cộng	100,00%	12.000.000.000	12.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

d. Cổ tức

	Năm 2021	Năm 2020
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>chưa công bố</i>	<i>25%</i>

11. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ:	31/12/2021			
	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Giấy nhận giữ hộ:				
<i>Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Long An</i>	<i>3.395,26</i>	<i>Giấy</i>	<i>Ram</i>	<i>Bình thường</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tây Ninh</i>	<i>4.500,08</i>	<i>Giấy</i>	<i>Ram</i>	<i>Bình thường</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết & DVTH Đồng Nai</i>	<i>21.246,69</i>	<i>Giấy</i>	<i>Ram</i>	<i>Bình thường</i>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu công in và bán giấy	52.913.107.641	48.716.841.514
Cộng	52.913.107.641	48.716.841.514

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	90.909.091	210.000.000
Cộng	90.909.091	210.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	52.822.198.550	48.506.841.514
Cộng	52.822.198.550	48.506.841.514
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa đã bán	34.521.600.933	32.646.624.689
Cộng	34.521.600.933	32.646.624.689
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	586.467.853	485.543.918
Cộng	586.467.853	485.543.918
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6.984.476.318	4.835.387.663
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.070.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	326.388.211	510.165.408
Thuế, phí, lệ phí	446.449.885	452.379.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.588.325	73.850.969
Chi phí bằng tiền khác	1.442.824.157	1.444.714.378
Cộng	9.237.796.896	7.316.497.724
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	323.671.635	-
Giấy, mực tiết kiệm	51.706.760	479.305.600
Thu nhập khác	1.497	1.579.000
Cộng	375.379.892	480.884.600
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.545.348.744	3.971.374.851
Chi phí nhân công	29.144.924.874	26.956.240.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.221.870.510	2.011.124.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	666.438.166	711.700.810
Chi phí khác bằng tiền	8.225.011.235	6.357.405.696
Cộng	43.803.593.529	40.007.846.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.004.929.693	1.926.029.524
2. Số thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	577.808.857
3. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.004.929.693	1.348.220.667
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.019.718.773	8.161.926.952
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.419.718.773	6.561.926.952
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.350	5.468
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.419.718.773	6.561.926.952
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	6.419.718.773	6.561.926.952
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.200.000	1.200.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.350	5.468

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
VND	+100	216.855.069
VND	-100	(216.855.069)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		
VND	+200	231.950.108
VND	-200	(231.950.108)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31/12/2021				
Dưới 90 ngày	-	-	-	-
>181 ngày				28.035.080
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	-	28.035.080
Dự phòng giảm giá trị				(28.035.080)
Giá trị thuần	-	-	-	-
Ngày 31/12/2020				
Dưới 90 ngày	-	-	-	-
>181 ngày				28.035.080
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	-	28.035.080
Dự phòng giảm giá trị				(28.035.080)
Giá trị thuần	-	-	-	-

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Phải trả người bán	181.541.915	-	-
Cộng	181.541.915	-	-	181.541.915
Ngày 31/12/2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Phải trả người bán	186.544.100	-	-
Cộng	186.544.100	-	-	186.544.100

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 29)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Theo quyết định số 6617/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiền thuê đất khu đất tại số 61 Phạm Ngọc Thạch, phường 6, quận 3 đã được chấp thuận chuyển hình thức từ trả tiền hàng năm thành trả tiền một lần cho cả thời gian thuê còn lại từ ngày 27 tháng 12 năm 2017 đến ngày 14 tháng 04 năm 2055. Đến nay, Công ty vẫn chưa nhận được thông báo cụ thể về số tiền thuê đất một lần công ty phải trả. Công ty cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất nêu trên cho cơ quan nhà nước khi có quyết định cụ thể.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2021	Năm 2020
Lương và thưởng	2.915.002.021	2.296.841.755

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực in gia công, không có bất kỳ chi nhánh nào. Trụ sở của Công ty tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Kim Mỹ

Tp. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2022



GIÁM ĐỐC


 Nguyễn Văn Do

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.153.972.617	15.855.908.600	2.487.770.244	550.000.000	38.047.651.461
Mua trong năm	-	2.633.005.000	295.000.000	-	2.928.005.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.198.236.762)	-	-	(1.198.236.762)
Số dư cuối năm	19.153.972.617	17.290.676.838	2.782.770.244	550.000.000	39.777.419.699
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.211.759.903	14.990.180.288	1.873.884.417	177.604.177	24.253.428.785
Khấu hao trong năm	778.985.748	406.721.463	315.782.155	68.750.004	1.570.239.370
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.187.919.306)	-	-	(1.187.919.306)
Số dư cuối năm	7.990.745.651	14.208.982.445	2.189.666.572	246.354.181	24.635.748.849
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	11.942.212.714	865.728.312	613.885.827	372.395.823	13.794.222.676
Số dư cuối năm	11.163.226.966	3.081.694.393	593.103.672	303.645.819	15.141.670.850

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.957.335.481 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.900.000.000	-	1.000.000.000	-
- Phải thu khách hàng	28.035.080	(28.035.080)	28.035.080	(28.035.080)
- Phải thu khác	1.090.617.442	(869.131.276)	4.026.074.583	(869.131.276)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	17.085.506.908	-	11.597.505.409	-
TỔNG CỘNG	21.104.159.430	(897.166.356)	16.651.615.072	(897.166.356)
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán	181.541.915	-	186.544.100	-
TỔNG CỘNG	181.541.915	-	186.544.100	-
			20.206.993.074	15.754.448.716
			181.541.915	186.544.100
			181.541.915	186.544.100

